

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20-4-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Kim Loan

Bà Lữ Kiều Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1957 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Hoa Kỳ.

- Bị đơn: Bà Vương Thị N, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Đường H, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 11/01/2018 và Bản tự khai ngày 12/01/2018 nguyên đơn ông Nguyễn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N quen biết và tìm hiểu được một thời gian thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào

ngày 31/7/2014. Sau khi kết hôn ông và bà N sống chung với nhau khoảng 1 tháng, trong thời gian này ông nhận thấy vợ chồng ông không hợp nhau, không đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, cự cãi. Sau đó, ông trở về Hoa Kỳ sinh sống, bà N vẫn ở Việt Nam, từ đó vợ chồng ông sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng không thể hòa hợp được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Vương Thị N. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông và bà N không có con chung, tài sản chung và nợ chung.

Nay ông yêu cầu: Về quan hệ hôn nhân, ông xin được ly hôn với bà Vương Thị N; về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 30/3/2018 bị đơn bà Vương Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyen T quen biết nhau qua sự mai mối của một người em của ông Nguyen T. Sau thời gian tìm hiểu khoảng 4 tháng thì ông bà tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/7/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống với nhau khoảng được 2 tháng thì ông Nguyen T trở về Hoa Kỳ. Trong thời gian khoảng 9 tháng đầu thì vợ chồng bà vẫn liên lạc với nhau bình thường và chồng bà vẫn tiến hành làm thủ tục bảo lãnh bà qua Hoa Kỳ để vợ chồng đoàn tụ; thời gian này vợ chồng bà không có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi gì. Tuy nhiên, đến tháng 6/2015 ông T có báo cho bà là công việc làm ăn của ông bị thất bại, sau đó khoảng 2 tháng sau thì ông T cắt liên lạc với bà. Đến tháng 12/2015 ông T có về Việt Nam, vợ chồng bà có gặp nhau nói chuyện nhưng thời gian sau đó thì bà phát hiện ông T đã làm lễ đính hôn với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng bà không còn liên lạc với nhau nữa. Nay ông Nguyen T yêu cầu xin ly hôn với bà thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung, nợ chung, tài sản chung: Vợ chồng bà không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyen T và bị đơn bà Vương Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Nguyen T và bà Vương Thị N đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định tại các Điều

8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp.

Ông Nguyen T và bà Vương Thị N đều xác định ông bà quen biết nhau qua sự mai mối, có tìm hiểu nhau trước hôn nhân, tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn; sau khi kết hôn, thời gian ông bà sống chung với nhau rất ngắn. Theo ông Nguyen T, nguyên nhân dẫn tới ly hôn là do vợ chồng không hợp nhau, có nhiều mâu thuẫn và cự cãi nhau, hơn nữa vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài. Còn bà N lại cho rằng giữa vợ chồng ông bà không có mâu thuẫn hay cự cãi gì, tuy nhiên do bà nhận thấy ông Nguyen T không còn quan tâm, yêu thương bà và cũng đã có người phụ nữ khác nên bà đồng ý ly hôn với ông Nguyen T.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa ông Nguyen T và bà Vương Thị N không có khả năng đoàn tụ, mục đích của hôn nhân không đạt được, hơn nữa bà N và ông Nguyen T đều thống nhất ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng. Do đó, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyen T.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng ông Nguyen T và bà Vương Thị N không có con chung, tài sản chung, nợ chung và ông bà không có yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyen T phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyen T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyen T và bà Vương Thị N.
2. Về con chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyen T phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (do anh Hà Bảo T nộp thay) theo lai thu số 0001017 ngày 12/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Báo cho ông Nguyen T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án này được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; bà Vương Thị N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- THA dân sự tỉnh Kiên Giang;
- UBND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhiên